

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

Số: 996/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 3 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (lần 2)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Hà; Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 25/06/2018 và Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc giao chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (lần 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 219/TTr-TNMT ngày 24/5/2024),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Phú Thọ với các nội dung chủ yếu sau:

### 1.1. Phân bổ diện tích các loại đất

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 3.593,27 ha, giảm 0,23 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là 988,94 ha, giảm 0,69 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 584,78 ha, giảm 0,69 ha*).

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 692,13 ha, tăng 0,21 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.164,59 ha, tăng 0,21 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là 529,93 ha, tăng 0,32 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 188,39 ha, giảm 0,28 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 2.897,32 ha, tăng 0,18 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất khu công nghiệp là 348,37 ha, giảm 0,11 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.151,46 ha, tăng 0,19 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. (*Trong đó: Đất giao thông là 845,34 ha, tăng 0,09 ha; Đất thủy lợi là 146,74 ha, giảm 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,67 ha, tăng 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang là 47,44 ha, tăng 0,10 ha*).

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 448,27 ha, tăng 0,10 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là 29,37 ha, tăng 0,05 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của UBND thị xã Phú Thọ đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.

#### Phụ biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh KH2024 lần 1 (ha)	Diện tích điều chỉnh KH2024 lần 2 (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>6.520,15</b>	<b>6.519,96</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.593,50</b>	<b>3.593,27</b>	<b>-0,23</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	989,63	988,94	-0,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>585,47</i>	<i>584,78</i>	<i>-0,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	691,92	692,13	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.164,38	1.164,59	0,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	529,61	529,93	0,32
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	188,67	188,39	-0,28

1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,29	29,29	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.897,33</b>	<b>2.897,32</b>	<b>0,18</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,95	160,95	-
2.2	Đất an ninh	CAN	66,22	66,22	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	348,48	348,37	-0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,15	99,15	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	42,23	42,23	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,90	60,90	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,68	1,68	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,92	12,92	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.151,27	1.151,27	0,19
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	845,25	845,34	0,09
-	Đất thủy lợi	DTL	146,75	146,74	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,66	2,67	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	5,92	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	58,15	58,15	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,75	6,75	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,68	11,68	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,58	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,08	0,08	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,09	0,09	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,23	13,23	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,34	47,44	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,32	6,32	-
-	Đất chợ	DCH	6,47	6,47	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,59	5,59	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	19,83	19,83	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,17	448,27	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	155,26	155,26	-

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,87	8,87	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,11	12,11	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,51	2,51	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	233,67	233,67	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,55	55,55	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>29,32</b>	<b>29,37</b>	<b>0,05</b>

## **1.2. Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 01 công trình, dự án (Trong đó: 01 công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung).

*(Chi tiết có phụ biểu số 02 đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Phú Thọ điều chỉnh, bổ sung theo quyết định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**2.** UBND thị xã Phú Thọ có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan; Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND thị xã Phú Thọ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**PHỤ BIỂU 02:****DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 (LẦN 2)  
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ THỌ***(Kèm theo Quyết định số:996/QĐ-UBND ngày 3 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng																	Căn cứ thực hiện dự án
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	ODT	ONT	CAN	SKC	DGT	DTL	DTT	DGD	DVH	NTD	CSD	
I	Tên dự án, loại đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch 2024 đã được duyệt		103,64	15,40		12,45	57,20	5,98	2,32		4,16			4,50	1,45			0,03	0,10	0,05	

1	Khu công nghiệp Phú Hà	Xã Hà Lộc, xã Phú Hộ	103,64	15,40		12,45	57,20	5,98	2,32		4,16			4,50	1,45			0,03	0,10	0,05	Văn bản số 1742/TTg-KTN ngày 16/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ v/v điều chỉnh, bổ sung các Khu công nghiệp của tỉnh Phú Thọ vào QH phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam; Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
<b>II</b>	<b>Nội dung điều chỉnh (theo diện tích thu hồi)</b>		<b>103,53</b>	<b>16,09</b>		<b>12,24</b>	<b>56,99</b>	<b>5,66</b>	<b>2,60</b>		<b>4,06</b>			<b>4,41</b>	<b>1,46</b>			<b>0,02</b>			
1	Khu công nghiệp Phú Hà	Xã Hà Lộc, xã Phú Hộ	103,53	16,09		12,24	56,99	5,66	2,60		4,06			4,41	1,46			0,02			Văn bản số 1742/TTg-KTN ngày 16/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ v/v điều chỉnh, bổ sung các Khu công nghiệp của tỉnh Phú Thọ vào QH phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam; Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ